TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST
Ngày: 17-02-2022
V/v *"Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, chia thừa kế theo pháp luật".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Thanh Tâm.

2. Bà Trần Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Ông Trần Đức Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST - DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp về Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, chia thừa kế theo pháp luật theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/TB-TA ngày 20 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thời gian địa điểm mở phiên tòa số: 01/2022/TB-TA ngày 09/02/2022 giữa:

- *Nguyên đơn*: **Cụ Phạm Thị N,** sinh năm 1936;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Bị đơn*: Ông **Đặng Văn H**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đặng Văn H1**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố

Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Ông **Đặng Xuân H2**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Bà **Đặng Thị H3**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 3, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4**.** Bà **Đặng Thị Q**, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

5. Bà **Bùi Thị Đ**, sinh năm: 1970;

6. Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm: 1973;

7. Anh **Đặng Văn A**, sinh năm: 1996;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

8. **Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế Hiền - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông.

- *Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N*: Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị H3*: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Phạm Thị N*: Ông Nguyễn Ngọc Thái – Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Thuận Phong – Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

(Cụ N, ông H1, ông H, ông H2, bà Đ, bà T, anh A, ông Thái có mặt. Bà H3, bà Q, Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2021 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 19/5/2021, trong quá trình giải Quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Văn H1 trình bày***:

Cụ Đặng Văn H4 (sinh năm 1935, mất năm 2017) và cụ Pham Thị N (sinh năm 1936) là vợ chồng. Hai cụ sinh được 05 người con chung, gồm: ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H5, ông Đặng Xuân H2 và bà Đặng Thị H3. Ngoài ra cụ H4 không có con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ cụ H4 đã chết từ lâu. Bà Đặng Thị H5 đã chết năm 2010, trước thời điểm cụ H4 chết. Trước khi chết bà H5 chưa từng kết hôn, không có con đẻ, con nuôi.

Năm 1994 gia đình cụ Đặng Văn H4 và cụ Phạm Thị N ở vùng kinh tế mới (tỉnh Bắc Cạn) về địa phương, không có đất đai nhà cửa nên cụ Đặng L tên gọi khác Đặng Văn Khước có chuyển nhượng cho cụ H4 (cụ Đặng L là chú ruột của cụ H4) 01 thửa đất. Do chuyển nhượng giữa người trong gia đình nên chỉ có 01 giấy viết tay do cụ L viết có nội dung nhượng lại cho cháu một thửa thổ canh diện tích 325 m^2, đông giáp bờ ao bà P, nam giáp ao Đặng Lân, tây giáp ao ông T, bắc giáp ngõ đi của xóm. Quá trình sử dụng cụ H4 đã xây dựng nhà cửa và sinh sống ổn định, đóng thuế sử dụng đất ở thửa đất này từ năm 1994 đến nay. Từ đó đến nay vợ chồng và các con ông Đặng L không có ai tranh chấp gì đối với thửa đất trên.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ): Năm 1995 lúc đó nhà nước thực hiện chính sách cấp giấy chứng nhận QSDĐ đại trà cho nhân dân, cụ H4, cụ N có kê khai và được UBND Huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H278223 ngày 05/12/1995 thể hiện ông là Đặng Văn H4 được quyền sử dụng 2081,2 m^2 đất trong đó có 325 m^2 thời hạn sử dụng lâu dài tuy nhiên trong giấy chứng nhận QSDĐ không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ của diện tích đất 325 m^2 thời hạn sử dụng lâu dài. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đến nay cũng đã bị thất lạc không ai lưu giữ được.

Về diện tích đất mà cụ H4 và cụ N sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay theo đo đạc bản đồ Vlap năm 2013 gồm: thửa đất số: 13 Tờ bản đồ số 24, diện tích 279 m^2 tên người sử dụng đất: Đặng Xuân H2, Hoàng Thị T và thửa đất số: 15 Tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 150,6 m^2 tên người sử dụng Đặng Văn H4 và Phạm Thị N. Năm 2014 đã thu hồi 22,1 m^2 vào dự án đường vành đai phía Nam *(giai đoạn 2)*. Có địa chỉ tại: Thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Đến nay Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông xác định thửa đất số: 13 Tờ bản đồ số 24, diện tích 279 m^2 còn 186,9 m^2, thửa đất số: 15 Tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 150,6 m^2 hiện nay có 96,1m m^2, tổng cộng là 282.9 m^2, diện tích đất còn lại là đất thủy lợi, đất giao thông, đất miếu thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã.

Tài sản trên đất gồm: Trên thửa đất diện tích 186,8m^2 có 03 gian nhà mái bằng do cụ N và cụ H4 đứng ra xây dựng phần thô nhưng do còn nợ tiền nguyên vật liệu, tiền công xây dựng nên 2 cụ đã cho ông H2, bà T. Ông H2, bà T đã hoàn thiện ngôi nhà, trả hết tiền nợ nguyên vật liệu và tiền công xây dựng. Công sức của cụ H4 và cụ N đóng góp vào ngôi nhà trên khoảng 20%, phần của cụ N thì cụ N cho anh H2 và chị T. Năm 2020 cụ N và vợ chồng ông H1 (vợ là bà Q) có xây dựng thêm 2 gian nhà cấp 4 khoảng 19m^2, tường xây gạch không nung, lợp tôn hiện nay cụ N đang ở. Cụ N bỏ ra 2/3 số tiền còn vợ chồng ông H1 bỏ ra 1/3 số tiền xây nhà. Trên thửa đất diện tích 96,1m^2 có 01 gian nhà diện tích khoảng 27m^2 xây dựng đã lâu hiện nay đã xuống cấp giá trị không đáng kể nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án chia, khi chia phần đất đó cho ai thì người đó được quyền sử

dụng. Ông H có san lấp ao cá bằng cát tổng chi phí hết 9.000.000 đồng, ông H1, ông H2 và ông H đã tự thanh toán với nhau xong, không yêu cầu Tòa án giải Quyết về số tiền 9.000.000 đồng này.

Khoảng tháng 4/2020, ông H đưa ra bản di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H4, nói rằng cụ H4 và cụ N viết di chúc cho cháu Đặng Văn Anh là con ông H thửa đất số: 15 Tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 150,6 m^2 nguyên đơn thấy rằng bản di chúc trên không đúng quy định của pháp luật. Trước khi chết ngoài di chúc ngày 01/9/2016 cụ H4 không để lại di chúc nào khác.

Đến nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án: Tuyên bản di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H4 mà ông Đặng Văn H đưa ra để yêu cầu các đồng thừa kế thực hiện là không hợp pháp. Đề nghị phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất ở mà cụ Đặng Văn H4 để lại. Xác định phần tài sản của cụ N. Về phần nhà cụ H4 có công sức xây dựng mà hiện nay ông H2 đang sử dụng thì đề nghị Tòa án chia theo quy định của Pháp luật. Ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Cụ N đề nghị Tòa án giao cho cụ N và ông H1 phần đất có ngôi nhà 19 m^2 hiện nay cụ N đang ở là 101,9 m^2 không cần Tòa án phân định phần cụ thể của cụ và ông H1, chia cho ông H2 phần đất ông H2 đã làm nhà và công trình phụ trên diện tích đất 84,9 m^2, chia cho ông H, bà H3 phần đất phía sau có diện tích 96,1 m^2, phần đất ông H2, ông H thừa ra cụ N tặng cho ông H, ông H2, không yêu cầu ông H, bà H3, ông H2 phải thanh toán tiền chênh lệch cho cụ N.

* Ông Đặng Văn H là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H3 trình bày: Cha ông H là cụ Đặng Văn H4, mẹ ông là cụ Phạm Thị N, cụ H4 và cụ N sinh được 05 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 1994 cụ H4 và cụ N có nhận chuyển nhượng đất của cụ Đặng L thửa đất diện tích 325 m^2, nhưng thực tế sử dụng là 429,6 m^2 gồm 2 thửa như nguyên đơn trình bày:

- Một thửa có diện tích 279 m^2 là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 24 (Vlap) thửa đất này hiện nay anh Đặng Xuân H2 đang sử dụng. Trên thửa đất này cụ H4 và cụ N có xây dựng 3 gian nhà mái bằng và công trình phụ xây dựng phần thô khoảng năm nào thì ông không nhớ, sau đó cụ H4 và cụ N có cho ông H2, ông H2 đã hoàn thiện ngôi nhà và sử dụng đến nay. Cụ N xác định công sức của cụ N và cụ H4 là 20% trong ngôi nhà này thì ông cũng nhất trí. Ông đề nghị chia thừa kế của cụ H4 theo quy định của pháp luật. Năm 2020 có xây dựng thêm 2 gian nhà cấp 4 khoảng 19m^2, tường xây gạch không nung, lợp tôn cạnh nhà ông H2 để cụ N sử dụng. Khi xây ngôi nhà này anh em ông có văn bản ký kết khi nào chia đất vào phần đất của

ai thì người đó được hưởng phần ngôi nhà trên đó không phải thanh toán tiền công trình xây dựng.

- Một thửa đất có diện tích 150,6 m^2 là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24 (Vlap). Trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích khoảng 27m^2 xây dựng năm 2001 – 2002; ông và vợ ông là bà Bùi Thị Đ có xây một đoạn tường rào hiện nay giá trị còn lại không đáng kể ông và bà Đ không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia nếu ai được chia đất vào phần có nhà và có đoạn tường dậu này người đó được sử dụng.

Năm 2016 sau khi được cụ H4 và cụ N viết di chúc cho cháu Anh nên vợ chồng bà có xây có sửa lại một nhà có diện tích khoảng 13,5m^2, trước khi sửa lại thì ngôi nhà đó chỉ có móng và một phần tường là của cụ H4 và cụ N, vợ chồng ông đã xây cao lên, lát nền và lợp mái, công sức của vợ chồng ông bà là 50% trong khối tài sản này. Đến nay qua xem xét thẩm định, đo đạc thì ngôi nhà trên nằm vào phần đất thuộc quyền quản lý của UBND xã Vũ Đông nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vào năm 2016 vợ chồng ông có san lấp thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24 (Vlap) bằng cát tổng chi phí hết 9.000.000 đồng. Đến nay ông H1 đã thanh toán cho vợ chồng ông tiền công san lấp 9.000.000 đồng trên nên ông không có đề nghị gì về số tiền san lấp đất.

Thời điểm cụ H4 còn sống có nói miệng là cho ông H, ông H1, ông H2 thửa đất số 13, tờ bản đồ số 24 (Vlap). Cụ H4 cho ông H2 ở chỗ ông H2 đang ở, còn lại của ông H và ông H1 chưa có vị trí cụ thể, việc cụ H4 cho đất 3 anh em cũng chưa có giấy tờ gì.

Vào ngày 01/9/2016 cụ H4 và cụ N có viết chung di chúc cho con trai ông là cháu Đặng Văn Anh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24 (Vlap) và các tài sản trên đất. Trước khi chết ngoài di chúc ngày 01/9/2016 cụ H4 không để lại di chúc nào khác. Bản di chúc trên do con gái ông là Đặng Thị V, sinh năm 2001, viết theo lời của cụ H4 đọc. Trong quá trình giải Quyết ông nhất trí với quan điểm của nguyên đơn là yêu cầu tuyên bản di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H6 là không hợp pháp nhưng tại phiên tòa ông cho rằng di chúc trên do bố mẹ ông để lại là đúng ý chí của hai cụ tại thời điểm đó. Ngoài ra ông không yêu cầu nào khác. Đề nghị Tòa án giao cho ông H cả phần đất của bà H3 và chia dọc đất từ phần giáp đường giao thông xuống dưới, ông H sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà H3. Ông nhất trí với việc xác định diện tích hiện nay thửa đất trên chỉ còn 282,9 m^2 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ trình bày: Bà H5 toàn nhất trí như ý kiến của chồng bà là ông H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Xuân H2 trình bày: Về diện và hàng thừa kế, tài sản thừa kế nhất trí như ý kiến của nguyên đơn. Khi bà T và ông H2 kết hôn thì cụ N, cụ H4 đã xây dựng phần thô 03 gian nhà mái bằng nhưng do còn nợ tiền nguyên vật liệu, tiền công xây dựng nên 2 cụ đã cho vợ chồng ông H2, bà T 03 gian nhà mái bằng trên. Vợ chồng ông bà đã hoàn thiện ngôi nhà, trả hết tiền nguyên vật liệu và tiền công xây dựng. Công sức của vợ chồng ông đóng góp vào ngôi nhà trên là 80%, công sức của cụ N, cụ H4 đóng góp vào ngôi nhà trên là 20%. Phần của cụ N thì cụ N đã cho vợ chồng ông bà, phần của cụ H4 thì khi sống cụ H4 đã cho vợ chồng ông bà. Ông bà còn làm thêm bếp, công trình vệ sinh giáp vào ngôi nhà trên. Khi còn sống nhiều lần cụ H4 nói và viết văn bản cho ông phần đất làm nhà trên. Đến nay ông bà đề nghị Tòa án giải Quyết theo quy định của pháp luật ông sẽ thanh toán tiền cho những người được nhận thừa kế. Ông yêu cầu chia cho ông phần đất có ngôi nhà vì tài sản trên đất chủ yếu là của ông, đất thì cụ H4 đã cho ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T trình bày: Bà H5 toàn nhất trí với ý kiến của ông H2. Ông H2 sẽ đứng ra nhận phần thừa kế và có trách nhiệm thanh toán phần tài sản thừa kế của cụ H4.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H1 trình bày: Ông nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Trên thửa đất 84,9m^2 có 03 gian nhà mái bằng do cụ N và cụ H4 đứng ra xây dựng phần thô nhưng do còn nợ tiền nguyên vật liệu, tiền công xây dựng nên 2 cụ đã cho ông H2, bà T. Ông H2, bà T đã hoàn thiện ngôi nhà, trả hết tiền nợ nguyên vật liệu và tiền công xây dựng. Công sức của cụ H4 và cụ N đóng góp vào ngôi nhà trên khoảng 20%, phần của cụ H4 thì khi sống cụ H4 đã cho anh H2 và chị T. Phần thừa kế của ông ở ngôi nhà trên ông cho ông H2. Năm 2020 cụ N và vợ chồng ông H1 (vợ là bà Q) có xây dựng thêm 2 gian nhà cấp 4 khoảng 19m^2, tường xây gạch không nung, lợp tôn hiện nay cụ N đang ở. Cụ N bỏ ra 2/3 số tiền còn vợ chồng ông H1 bỏ ra 1/3 số tiền xây nhà. Đến nay, ông xác định phần của vợ chồng ông bỏ ra thì ông không đề nghị chia mà ông và bà Q tặng cho cụ N. Ông đề nghị Tòa án giao phần đất thừa kế của ông chung với phần đất của cụ N ông không cần Tòa án phân chia cụ thể theo phần. Ông H đề nghị chia dọc đất thì đề nghị Tòa án chia dọc đất cho ông H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Q trình bày: Bà H5 toàn nhất trí với ý kiến của ông H1.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Xuân A trình bày: Từ trước đến nay ông bà anh là cụ Đặng Văn H4 và cụ Phạm Thị N có nói cho anh 150 m^2 đất phía trong và có viết di chúc cho anh thửa đất trên. Từ khi ông bà nói cho đến nay anh chưa sử dụng đất này. Đến nay quan điểm của anh về việc cụ N đòi lại không cho anh mảnh đất trên và yêu cầu hủy di chúc của ông bà ghi

ngày 01/9/2016, anh nhất trí trả lại đất ông bà để bà sử dụng. Trong đơn khởi kiện có viết di chúc của ông bà ghi ngày 01/9/2016 có sự lừa dối, đe dọa ép buộc là không chính xác vì việc ông bà cho là tự nguyện, không ai lừa dối đe dọa ép buộc gì ông bà. Khi đó ý chí của ông bà mong muốn cho anh thửa đất đó. Đến nay bà có nhu cầu sử dụng thì anh đồng ý trả lại đất.

* Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông có ý kiến: Bản đồ đo đạc hiện trạng trong dự án Vlap năm 2013, 2014 xác định thửa đất số: 13 Tờ bản đồ số 24, diện tích 279m^2 mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn tên người sử dụng đất: Đặng Xuân H2, Hoàng Thị T và thửa đất số 15, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 150,6 m^2 mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn tên người sử dụng đất: Đặng Văn H4, Phạm Thị N là không đúng. Vì Bản đồ này chưa đủ căn cứ cơ sở pháp lý để xác định, khẳng định chủ sử dụng đất, loại đất, tính pháp lý của thửa đất. Tại sổ sách địa chính lưu tại UBND xã Vũ Đông thì 02 thửa đất trên theo bản đồ đo đạc, sổ mục kê đất được lập theo Quyết định số 04 năm 1991 -1992 của UBND Huyện Kiến Xương gọi tắt là bản đồ 04 có nguồn gốc là thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05, diện tích 305m^2 loại đất Hai lúa, ghi tên chủ sử dụng là ông Đặng T. UBND xã Vũ Đông xác định thời điểm lập sổ địa chính, sổ mục kê đất năm 1991-1992 thì ông Đặng L là người đang quản lý, sử dụng thửa đất trên, việc ghi như trên là do nhầm tên từ Đặng L thành Đặng T. Việc thửa đất trên chuyển tên từ ông Đặng L theo bản đồ 04 sang tên Đặng Xuân H2, Hoàng Thị T và Đặng Văn H4, Phạm Thị N thì UBND xã Vũ Đông không có tài liệu theo dõi, quản lý việc biến động này, quá trình giải Quyết tranh chấp thì UBND xã nghe thông tin là cụ L đã chuyển nhượng đất trên cho cụ H4, cụ N từ năm 1994. Cụ H4, cụ N sử dụng đất trên làm nhà ở từ năm 1994 đến nay. Trong hồ sơ giao ruộng cho hộ cụ Đặng Văn H4 và cụ Phạm Thị N thì thửa đất Nông nghiệp trên không được giao vào cân đối tiêu chuẩn ruộng giao cơ bản cho hộ cụ Đặng Văn H4. Thửa đất này chỉ có 305 m^2 đã bị thu hồi làm đường vành đai 22,1 m^2 nên thửa đất này hiện nay chỉ còn 282,9 m^2. Bản đồ Vlap đã đo hiện trạng cả phần đất giao thông, thủy lợi, đất miếu thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông. Ngày 15/12/2021, các đương sự và Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông đã tiến hành xác định thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 diện tích 282,9 m^2 có vị trí kích thước cụ thể như sau: Phía Đông bắc dài 7,88 mét + 3,13 mét + 4,85 mét giáp đường giao thông và giáp đất nhà ông Phí Văn Đ. Phía Đông nam dài 6,67 mét + 13,91 mét + 0,52 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông và đất nhà ông Nguyễn Văn T. Phía Tây Nam dài 12,43 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông. Phía Tây Bắc dài 8,09 mét + 2,51 mét + 7,66 mét giáp đất giao thông. Tổng diện tích của thửa đất là 282,9 m^2 (đã trừ 22,1 m^2 đất thu hồi). Diện tích đất còn lại xung quanh thửa đất trên đều là của UBND xã Vũ Đông.

* Phòng tài nguyên môi trường Huyện Kiến Xương cung cấp: Hiện nay không còn lưu trữ được hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đặng Văn H4.

* Phòng Tài nguyên môi trường thành phố Thái Bình cung cấp: Theo bản đồ 04 thì đất tranh chấp trên là đất nông nghiệp. Gia đình đã tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng xây dựng nhà vào thời điểm sau năm 1993 trước ngày 01/7/2004 nên khi gia đình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H278223 do Ủy ban nhân dân Huyện Kiến Xương cấp ngày 05/12/1995 chứng nhận ông là Đặng Văn H4 được quyền sử dụng 2081,2 m^2 đất tại xóm 6, xã V, Huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, trong đó có 325 m^2 thời hạn sử dụng lâu dài tuy nhiên trong giấy chứng nhận QSDĐ không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ nên diện tích 325 m^2 không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 diện tích 282,9 m^2 có vị trí kích thước cụ thể như sau: Phía Đông bắc dài 7,88 mét + 3,13 mét + 4,85 mét giáp đường giao thông và giáp đất nhà ông Phí Văn Đ. Phía Đông nam dài 6,67 mét + 13,91 mét + 0,52 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông và đất nhà ông Nguyễn Văn T. Phía Tây Nam dài 12,43 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông. Phía Tây Bắc dài 8,09 mét + 2,51 mét + 7,66 mét giáp đất giao thông. Tổng diện tích của thửa đất là 282,9 m^2 (đã trừ 22,1 m^2 đất thu hồi). Diện tích đất còn lại xung quanh thửa đất trên là của UBND xã Vũ Đông. Trên thửa đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 52 m^2; 01 Công trình phụ giáp với nhà mái bằng có diện tích 15,5 m^2; 01 nhà mái tôn tường chịu lực xây dựng năm 2020 có diện tích 19 m^2; 01 nhà mái ngói kết cấu tre luồng xây dựng năm 2004 có diện tích 27,7 m^2 ngôi nhà này các đương sự thống nhất không còn giá trị sử dụng.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 19/10/2021 thể hiện: Về tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng, tường chịu lực xây dựng năm 2000, giá trị còn lại 30%: 3.300.000đ x 30%/m^2 = 990.000đ/m2 x 52 m^2 = 51.480.000 đồng; 01 công trình phụ giá trị còn lại 30%: 3.300.000đ x 30%/m^2 = 990.000đ/m2 x 15,5 m^2 = 15.345.000 đồng. 01 nhà mái tôn, tường chịu lực xây dựng năm 2020, giá trị còn lại 90%: 2.500.000đ x 90%/m^2 = 2.250.000đ/m^2 x 19 m^2 = 42.750.000 đồng

- Về giá đất: Các bên đương sự thống nhất toàn bộ đất định giá được chia thành 3 loại: Loại 1 là phần đất giáp với đường Vành đai tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ VLAP) có giá là 15.000.000 đồng/m^2; Loại 2 là phần đất còn lại ở thửa đất số 13 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ VLAP) có giá là 9.000.000 đồng/m^2; Loại 3 là thửa đất số 15 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ

VLAP) có giá là 7.000.000 đồng/m^2. Tại phiên tòa các đương sự nhất trí với sự thỏa thuận về giá trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Phạm Thị N, ông Nguyễn Ngọc Thái trình bày: Các tài liệu chứng cứ ông H xuất trình tại phiên tòa có nội dung không rõ ràng, không mô tả thửa đất nào nên không đủ căn cứ để xác nhận, không có căn cứ để dùng chứng minh và không thay đổi nội dung vụ việc. Về di chúc: Bản di chúc ông H đưa ra để các đồng thừa kế thực hiện theo là di chúc chung của 02 vợ chồng. Theo BLDS năm 2005 thì thời điểm di chúc có hiệu là thời điểm khi người cuối cùng chết. Di chúc không phải do cụ H4, cụ N viết mà do Chị Vân A là con gái của ông H viết. Bản di chúc trên không được công chứng, chứng thực nên phải có 02 người làm chứng mà Chị Vân A là người thuộc hàng thừa kế thứ 2 và khi đó chưa đủ 18 tuổi nên không thể là người làm chứng. Sau khi viết xong bản di chúc thì mới xin xác nhận của trưởng thôn nên đủ căn cứ để xác định di chúc mà ông H đưa ra vô hiệu theo quy định của pháp luật. Xác định di sản thừa kế: Thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 là tài sản chung vợ chồng của cụ H4, cụ N. ½ thửa đất này là di sản thừa kế của H4 (1/2 của 282,9 m^2). Thửa đất trên có nguồn gốc mua của ông Khước (Loan) và các người thừa kế của ông L cũng thừa nhận, không có ai tranh chấp gì. Công sức đóng góp của cụ H4 trong ngôi nhà mà 2 cụ đã cho anh H2, hiện nay anh H2 đang sử dụng. Qua quá trình giải Quyết vụ án các đương sự cùng thống nhất công sức đóng góp của cụ H4 là 10% giá trị ngôi nhà, tương đương 5.148.000 đồng. Người được hưởng di sản thừa kế: Bà H5 đã chết trước thời điểm cụ H4 chết, trước khi chết bà H5 chưa từng kết hôn, không có con, con nuôi nên nhưng người được hưởng di sản thừa kế của cụ H4 bao gồm 05 người là cụ N, ông H1, ông H, ông H2, bà H3. Mỗi người được nhận 28,29 m^2 đất và 1.030.000 đồng. Ông H, ông H1 đã có nhà ở riêng nên nguyên đơn mong muốn Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H4 theo hiện trạng đang sử dụng, chia phần của ông H1 gộp vào phần của cụ N. Án phí: Cụ N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho cụ N.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*** Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 652, 654, 655, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ vào Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N: Tuyên bố di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H6 không hợp pháp. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đặng Văn H4 là 141,45 m^2 trị giá 1.431.650.000 đồng trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 tại thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và công sức đóng góp vào ngôi nhà 52 m^2 của ông H2 10% trị giá 5.148.000 đồng cho hàng thừa kế thứ nhất là cụ N, ông H1, ông H, ông H2, bà H3.

Chia cho cụ Phạm Thị N và ông Đặng Văn H1 được quyền sử dụng 101,9 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 917.100.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía đông bắc dài 3,13 mét + 4,85 mét giáp đường giao thông và giáp đất nhà ông Phí Văn Đ; Phía đông nam dài 13,91 mét + 0,52 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông và đất nhà ông Nguyễn Văn T; Phía tây nam dài 6,73 mét giáp phần đất chia cho ông H; Phía tây bắc dài 13,22 mét giáp phần đất chia cho ông H2.

Chia cho ông Đặng Xuân H2 được Quyền sử dụng 84,9 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 1.273.500.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía Đông bắc dài 7,88 mét giáp đường giao thông; Phía Đông nam dài 13,22 mét giáp phần đất của cụ N, ông H1; Phía tây nam dài 7,08 mét giáp phần đất chia cho ông H; Phía tây bắc dài 2,51 mét + 7,66 mét giáp đất giao thông. Chia cho ông Đặng Xuân H2 được quyền sở hữu phần công sức đóng góp của cụ Đặng Văn H4 là 10% giá trị ngôi nhà ông H2 đang sử dụng trị giá 5.148.000 đồng.

Chia cho ông Đặng Văn H 96,1 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 672.700.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía Đông bắc dài 7,08 mét + 6,73 mét giáp phần đất chia cho ông H2, cụ N, ông H1; Phía Đông nam dài 6,67 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông quản lý; Phía tây nam dài 12,43 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông quản lý. Phía tây bắc dài 8,09 mét giáp đất giao thông.

Ông Đặng Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị H3 tiền giá trị di sản thừa kế với số tiền là 286.330.000 đồng.

Ông Đặng Xuân H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế là phần đóng góp của cụ Đặng Văn H4 vào ngôi nhà hiện nay ông H2 đang sử dụng cho ông Đặng Văn H và bà Đặng Thị H3 mỗi người 1.030.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị N không yêu cầu anh Đặng Xuân H2 thanh toán tiền chênh lệch tài sản. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn H1 không yêu cầu ông Đặng Xuân H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế là phần đóng góp của cụ Đặng Văn H4 vào ngôi nhà hiện nay ông H2 đang sử dụng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị N. Ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2, bà Đặng Thị H3 mỗi người phải nộp 14.368.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và bà Đặng Thị Q vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H3 vắng mặt nhưng đã có ông H là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H4 thì thấy: Di chúc trên có chữ ký của cụ Đặng Văn H4 và cụ Đặng Thị N nhưng không do cụ Đặng Văn H4 và cụ Đặng Thị N viết, trong di chúc không có người làm chứng, bản di chúc chỉ có 01 chữ ký xác nhận của ông trưởng thôn và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông về chữ ký của ông trưởng thôn, người viết hộ di chúc chưa thành niên và là người thuộc hàng thừa kế của cụ H4 như vậy di chúc này không đúng quy định tại Điều 654, 655, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Cụ N hiện nay có quan điểm không đồng ý với nội dung của di chúc trên nên di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H6 không hợp pháp. Ngoài di chúc trên các đương sự đều khẳng định cụ H4 không để lại di chúc nào khác nên di sản của cụ H4 được chia theo quy định của pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế: Các đương sự đều thống nhất: Cụ Đặng Văn H4 (sinh năm 1935, mất năm 2017) và cụ Pham Thị N là vợ chồng. Hai cụ sinh được 05 người con chung, gồm: ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H5, ông Đặng Xuân H2 và bà Đặng Thị H3. Ngoài ra cụ H4 không có con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ cụ H4 đã chết từ lâu. Bà Đặng Thị H5 đã chết năm 2010, trước thời điểm cụ H4 chết. Trước khi chết bà H5 không có con đẻ, con nuôi. Như vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm: cụ Pham Thị N, ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2 và bà Đặng Thị H3.

[4]. Về nguồn gốc thửa đất của cụ N cụ H4: Năm 1994, cụ H4 và cụ N nhận chuyển nhượng của cụ Đặng L (đã chết) diện tích là 325 m^2, có địa chỉ tại thôn T, xã V, tuy chỉ có giấy viết tay không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nhưng hai cụ sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay. Năm 2014 khi giải phóng mặt bằng UBND xã Vũ Đông đã có phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về tình trạnh sử dụng

đất và thời điểm bắt đầu sử dụng đất của cụ N, cụ H4. Đến nay những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng L đều khẳng định cụ L đã chuyển nhượng cho cụ H4 thửa đất trên từ năm 1994 và cụ H4, cụ N sử dụng ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp gì nên xác định cụ H4 cụ N được quyền sử dụng thửa đất này. Theo tài liệu địa chính của Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông thì đất này có diện tích 305 m^2 là loại đất nông nghiệp trong khu dân cư, đã bị thu hồi làm đường vành đai 22,1m^2 nên đất của gia đình cụ H4, cụ N hiện nay chỉ còn 282,9m^2. Như vậy xác định quyền sử dụng đất của cụ H4, cụ N là thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 diện tích 282,9 m^2.

[5]. Theo các đương sự thống nhất về giá trị đất được chia làm 3 loại, loại 1 là phần đất giáp với đường Vành đai tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ VLAP) có giá là 15.000.000 đồng/m^2 x 84,9 m2 = 1.273.500.000 đồng; Loại 2 là phần đất còn lại ở thửa đất số 13 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ VLAP) có giá là 9.000.000đồng/m^2 x 101,9 m2 = 917.100.000 đồng Loại 3 là thửa đất số 15 tờ bản đồ số 24 (theo bản đồ VLAP) có giá là 7.000.000 đồng/m^2 x 96,1 m2 = 672.700.000 đồng. Tổng cộng là 2.863.300.000 đồng. Phần của cụ N là 141,45 m^2 tương đương với số tiền 2.863.300.000 đồng: 2 = 1.431.650.000 đồng;

[6]. Xác định phần di sản của cụ H4 là quyền sử dụng đất để chia thừa kế là 141,45 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 1.431.650.000 đồng. Như vậy 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được chia là 28,29 m^2 trị giá 286.330.000 đồng. Phần của cụ N sẽ là 141,45 m2 trị giá 1.431.650.000 đồng + 28,29 m^2 trị giá 286.330.000 đồng, tổng cộng là 1.717.980.000. Phần của ông H1, ông H, ông H2, bà H3 mỗi người sẽ được 28,29 m^2 trị giá 286.330.000 đồng.

[7]. Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Thái Bình Q định: Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư ở nông thôn không quá 150 m^2/hộ và kích thước chiều rộng, chiều sâu: ≥ 4m. Do vậy không thể chia đất bằng hiện vật cho từng người được thừa kế. Ông H1, cụ N có ý kiến chia phần thừa kế của ông H1 và cụ N vào phần đất 101,9 m2, cụ N có ý kiến đề nghị Tòa án chia cho ông H2 phần đất 84,9 m^2 ông H2 đã làm nhà. Nếu Tòa án chia cho ông H, bà H3 phần đất phía sau có diện tích 96,1 m^2 trị giá 672.700.000 đồng nếu thừa ra thì cụ N cho ông H, không yêu cầu ông H phải thanh toán cho cụ N tiền chênh lệch tài sản. Do trên phần đất 84,9 m^2 có ngôi nhà, công trình phụ (diện tích 52 m^2 + 15,5 m^2) ông H2 và bà T đang sử dụng, trên phần đất 101,9 m^2 có 01 nhà của cụ N (diện tích 19 m^2). Do vậy để thuận tiện trong việc sử dụng các công trình trên đất và phù hợp với giá trị phần đất được chia, cần chia như sau: Chia cho ông H2 phần đất 84,9 m^2 trị giá 1.273.500.000 đồng (trong đó phần của ông H2 là 286.330.000 đồng phần cụ N cho ông H2 là 987.170.000 đồng). Chia cho ông H phần đất 96,1 m^2 trị giá 672.700.000 đồng (trong đó phần

của ông H, bà H3 mỗi người là 286.330.000 phần cụ N cho ông H là 100.040.000 đồng), cụ N và ông H1 sẽ ở phần đất có diện tích 101,9 m^2 trị giá 917.100.000 đồng (trong đó phần của cụ N là 630.770.000 đồng, phần của ông H1 là 286.330.000 đồng). Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà H3 số tiền 286.330.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ N không buộc ông H2, ông H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho cụ N.

[8]. Về phần tài sản là nhà trên đất: Các đương sự đều thống nhất cụ H4, cụ N có đóng góp công sức vào ngôi nhà của ông H2, bà T đang sử dụng là 20%. Phần của cụ N 10% cụ N cho ông H2. Ngôi nhà có diện tích 52 m^2 trị giá 990.000 đồng/1m^2 = 51.480.000 đồng. Phần của cụ H4 10% = 5.148.000 đồng. Như vậy mỗi người thừa kế được chia là 5.148.000 đồng : 5 = 1.030.000 đồng (làm tròn). Để đảm bảo việc sử dụng của công trình xây dựng cần giao giá trị nhà trên cho ông H2. Phần thừa kế của cụ H4 và ông H1 thì cụ N và ông H1 cho ông H2 nên chấp nhận sự tự nguyện của cụ N và ông H1 không yêu cầu ông H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế trên. Buộc ông H2 phải thanh toán cho ông H, bà H3 mỗi người 1.030.000 đồng.

[9] Tại phiên tòa ông H xuất trình 03 Đơn đề nghị và 01 Biên bản họp gia đình. Trong đó có 02 Đơn đề nghị của cụ H4 gửi Ủy ban nhân dân xã, đơn ghi ngày 26/11/2014 có nội dung gia đình có mảnh đất nay muốn chia cho 3 người con trai là H1, H, H2 và vợ chồng cụ một phần; đơn ghi ngày 09/04/2015 có nội dung không cho ông H2 toàn bộ mảnh đất đất số 13, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ Vlap mà phải chia lại cho con. Xét thấy nội dung các đơn trên của cụ H4 thể hiện ý chí không cho ông H2 toàn bộ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ Vlap, chưa thể hiện rõ ràng việc cụ cho đất các con cụ thể như thế nào, mỗi con bao nhiêu, các đơn trên chưa được làm thành hợp đồng tặng cho, chưa được công chứng chứng thực do vậy không có căn cứ công nhận cụ H4 đã chia đất cho các con. 01 Đơn đề nghị của ông H2 ghi ngày 26/11/2014 gửi Ủy ban nhân dân xã Vũ Đông có nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân xã chia thửa đất trên cho 3 anh em tôi nhưng ông H2 không phải là chủ sử dụng đất nên không có quyền định đoạt. 01 Biên bản họp gia đình ghi ngày 18/5/2020 có nội dung xây nhà cho cụ N trên đất của cụ, cụ N tự bỏ tiền xây nhà sau này chia đất phạm vào ai không phải đền bù có chữ ký của ông H1, ông H, ông H2 và trưởng thôn.

[10]. Về án phí: Cụ N lẽ ra phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng 1.431.650.000 đồng + 286.330.000 đồng + 1.030.000 đồng nhưng cụ N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho cụ N. Ông H2, ông H1, ông H, bà H3 phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 286.330.000 đồng + 1.030.000 đồng là 14.368.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Ông H1 đã tự chi không yêu cầu nên không đặt ra giải Quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 652, 654, 655, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ vào Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N:

1.1. Tuyên bố di chúc ghi ngày 01/9/2016, có chữ ký của cụ Phạm Thị N và cụ Đặng Văn H6 không hợp pháp.

1.2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đặng Văn H4 là 141,45 m^2 trị giá 1.431.650.000 đồng trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 tại thôn T, xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và công sức đóng góp vào ngôi nhà 52 m^2 của ông Đặng Văn H2 10% trị giá 5.148.000 đồng cho hàng thừa kế thứ nhất là cụ Phạm Thị N, ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2, bà Đặng Thị H3.

1.3. Chia cho cụ Phạm Thị N và ông Đặng Văn H1 được quyền sử dụng 101,9 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 917.100.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía Đông bắc dài 3,13 mét + 4,85 mét giáp đường giao thông và giáp đất nhà ông Phí Văn Đ; Phía Đông nam dài 13,91 mét + 0,52 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông và đất nhà ông Nguyễn Văn T; Phía tây nam dài 6,73 mét giáp phần đất chia cho ông H; Phía tây bắc dài 13,22 mét giáp phần đất chia cho ông H2.

1.4. Chia cho ông Đặng Xuân H2 được quyền sử dụng 84,9 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 1.273.500.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía Đông bắc dài 7,88 mét giáp đường giao thông; Phía Đông nam dài 13,22 mét giáp phần đất của cụ N, ông H1; Phía tây nam dài 7,08 mét giáp phần đất chia cho ông H; Phía tây bắc dài 2,51 mét + 7,66 mét giáp đất giao thông.

1.5. Chia cho ông Đặng Xuân H2 được quyền sở hữu phần công sức đóng góp của cụ Đặng Văn H4 là 10% giá trị ngôi nhà ông H2 đang sử dụng trị giá 5.148.000 đồng.

1.6. Chia cho ông Đặng Văn H 96,1 m^2 đất trong thửa đất số 2340, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc 04 trị giá 672.700.000 đồng có vị trí kích thước như sau: Phía Đông bắc dài 7,08 mét + 6,73 mét giáp phần đất chia cho ông H2, cụ N, ông

H1; Phía Đông nam dài 6,67 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông quản lý; Phía tây nam dài 12,43 mét giáp đất UBND xã Vũ Đông quản lý. Phía tây bắc dài 8,09 mét giáp đất giao thông.

1.7. Ông Đặng Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị H3 tiền giá trị di sản thừa kế với số tiền là 286.330.000 đồng *(Hai trăm tám mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)*.

1.8. Ông Đặng Xuân H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế là phần đóng góp của cụ Đặng Văn H4 vào ngôi nhà hiện nay ông H2 đang sử dụng cho ông Đặng Văn H và bà Đặng Thị H3 mỗi người 1.030.000 đồng *(Một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng)*.

1.9. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị N không yêu cầu ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2 thanh toán tiền chênh lệch tài sản. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Đặng Thị N, ông Đặng Văn H1 không yêu cầu ông Đặng Xuân H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế là phần đóng góp của cụ Đặng Văn H4 vào ngôi nhà hiện nay ông H2 đang sử dụng.

(Các vị trí, kích thước đất trên có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày bản án có liệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị N. Ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2, bà Đặng Thị H3 mỗi người phải nộp 14.368.000 đồng *(Mười bốn triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Cụ Phạm Thị N, ông Đặng Văn H1, ông Đặng Văn H, ông Đặng Xuân H2, bà Đặng Thị H3, bà Bùi Thị Đ, bà Hoàng Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/02/2022. Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình anh Đặng Văn Anh, bà Đặng Thị Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương